TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUẦN GIÁO** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 24/2024/HNGĐ-ST
Ngày 04-8-2024
"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình H

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bạc Thị Hồng

Bà Lê Thị Thanh Thùy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 04/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2023/TLST-HNGĐ ngày 24/4/2024 về: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 04/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo giữa:

Nguyên đơn: Chị **Cà Thị Đ,** sinh năm 2000

Địa chỉ thường trú: Bản L, xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh **Lường Văn T** *(Lường Minh T1)*, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Bản H (*nay là bản Lập),* thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên, hiện anh T1 đang cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy số F, Thành phố Hà Nội, anh T1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22/4/2024, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Cà Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lường Văn T qua tự nguyện tìm hiểu đã chung sống như vợ chồng từ năm 2016 nhưng đến năm 2019 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên vào ngày 30/5/2019. Chị Đ, anh T chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T nghiện ma túy thường xuyên đem tài sản gia đình đi cầm cố. Chị và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần song anh T không bỏ được. Chị không chịu được đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống tại bản Ly Xôm, xã C, huyện T từ năm 2022 cho đến nay. Hiện anh T bị Công an phường X, quận B, thành phố Hà Nội lập hồ sơ

đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hiện nay đang cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy số F, thành phố Hà Nội. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lường Văn T.

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung: Cháu Lường Thị Kiều T2, sinh ngày 04/4/2017 và Lường Minh T3, sinh ngày 07/01/2020. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu đến khi thành niên và có khả năng lao động, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Chị Đ khai không có.

Sau khi thụ lý vụ án ngày 24/4/2024, Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên đã gửi công văn số 07/CV-TA ngày 25/4/2024, đề nghị Cơ sở cai nghiện số F, thành Phố Hà Nội tống đạt thông báo thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ liên quan, các văn bản tố tụng và hướng dẫn anh T viết bản tự khai và các thủ tục tố tụng khác. Tại bản tự khai có xác nhận của cơ sở cai nghiện ma túy số F, thành Phố Hà Nội, anh T thừa nhận có sử dụng ma túy nhiều lần nên chị Đ bỏ về nhà ngoại, hiện anh đang đi cai nghiện, anh mong Tòa án giải quyết giúp cho anh.

Về con chung: Anh thừa nhận có hai con chung như chị Đ trình bày, nguyện vọng của anh là muốn nuôi cháu Lường Minh T3, còn cháu Lường Thị Kiều T2 anh không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Anh T không có quan điểm giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 07/6/2024 chị Đ vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai. Do anh T không thể có mặt tham gia hòa giải nên việc hòa giải không tiến hành được. Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Cùng ngày 07/6/2024 chị Đ có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/7/2024, Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo mở phiên tòa xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 04/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo. Chị Đ, anh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị Đ vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị theo quy định của pháp luật. Tại đơn xin xét xử vắng mặt có xác nhận của của cơ sở cai nghiện ma túy số F, thành phố Hà Nội, anh T có quan điểm về việc nuôi con nuôi như trong bản tự khai đã gửi cho Tòa án.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật: Về thẩm quyền và trình tự thủ tục Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân chấp nhận cho nguyên đơn chị Cà Thị Đ được ly hôn với bị đơn anh Lường Văn T theo Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình. Về con chung: Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân gia đình: Giao hai cháu Lường Thị Kiều T2, sinh ngày 04/4/2017 và Lường Minh T3, sinh ngày 07/01/2020 cho chị Cà Thị Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên. Anh Lường Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Không có

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Đ1 đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Cà Thị Đ là người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn án phí, có đơn xin miễn án phí, đề nghị HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Cà Thị Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Chị Cà Thị Đ và anh Lường Minh T1 lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 30/5/2019. Đến thời điểm giải quyết, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực, do vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3]. Việc xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn: Chị Cà Thị Đ và anh Lường Văn T đều có đơn xin xét xử vắng mặt: HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết, do anh T đang cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy số F, thành phố Hà Nội nên không thể có mặt tại Tòa án để tham gia hòa giải, chị Đ cũng có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Cà Thị Đ và anh Lường Văn T lấy nhau có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn và yêu cầu xin ly hôn của chị Cà Thị Đ, HĐXX xét thấy: Qua lời khai của chị Đ, sự thừa nhận của anh T, qua quá trình Tòa án thu thập chứng cứ xác minh tình trạng hôn nhân ngày 05/6/2024 tại bản Ly Xôm, xã C và biên bản xác minh tại bản Lập, thị trấn T, chị Đ và anh T chung sống như vợ chồng từ tháng 12 năm 2016, nguyên nhân mâu thuẫn do anh T sử dụng ma tuý nhiều lần khiến tình cảm vợ chồng không còn nữa, hiện anh T đang cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy số F, thành phố Hà Nội. Chị Đ đã sống ly thân với anh T từ năm 2022 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Anh T nhất trí ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mục đích hôn nhân là vợ chồng gần gũi, thương yêu chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau sau khi mâu thuẫn xảy ra đã không còn tồn tại, quan hệ hôn nhân của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị Đ xin ly hôn với anh T, anh T nhất trí cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Xét nguyện vọng về con chung của chị Đ và anh T: Nguyện vọng của chị Đ là được nuôi hai con chung, hiện hai cháu đều đang ở với chị. Nguyện vọng của anh T là được nuôi cháu Lường Minh T3. Hội đồng xét xử xét thấy: Anh T là người nghiện ma túy đang đi cai nghiện không có đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng cháu T3, ý kiến của anh T không có căn cứ chấp nhận. Cháu Lường Thị Kiều T2, sinh

ngày 04/4/2017 có nguyện vọng được ở với chị Đ. Theo biên bản xác minh điều kiện nuôi con tại Bản L, xã C, huyện T thì chị Đ sống cùng mẹ đẻ, chị vừa làm ruộng, vừa làm thuê có thu nhập ổn định.

HĐXX căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quyết định giao cháu Lường Thị Kiều T2, sinh ngày 04/4/2017 và cháu Lường Minh T3, sinh ngày 07/01/2020 cho chị Cà Thị Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên. Anh Lường Minh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[6]. Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Chị Cà Thị Đ khai không có, anh T1 không có ý kiến gì.

[7]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Cà Thị Đ là người dân tộc thiểu số sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn có đơn xin miễn án phí, HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Cà Thị Đ

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho nguyên đơn chị Cà Thị Đ được ly hôn với bị đơn anh Lường Văn T *(Lường Minh T1)*.

2. Về con chung: Giao hai cháu Lường Thị Kiều T2, sinh ngày 04/4/2017 và cháu Lường Minh T3, sinh ngày 07/01/2020 cho chị Cà Thị Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên. Anh Lường Minh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Chị Cà Thị Đ khai không có, anh T1 không có ý kiến gì.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Đ1 đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Cà Thị Đ

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Cà Thị Đ và bị đơn anh Lường Văn T được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Tuần Giáo;
- Chi cục THADS huyện TG;
- UBND thị Trần TG;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX	THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Bạc Thị Hồng Lê Thị Thanh Thùy	**Lê Đình Hà**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý A Thu **Lò Thị Thiêm** **Lê Đình Hà**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bạc Thị Kiên **Lò Văn Ơn** **Lê Đình Hà**

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của anh Anh Dương Xuân L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

{6} Về việc xét xử vắng mặt đương sự: *Ông Nguyễn Xuân V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân Sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử*

vắng mặt ông Nguyễn Xuân V. Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ có đơn xin giải quyết vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

Về sự vắng mặt của người làm chứng: *Phiên tòa ngày 27 và 28/12/2018 chỉ có anh D, chị L1, chị L có mặt. Ông Bùi Quang M, anh L2, anh Y, ông Hà Văn K, anh Phạm Văn K1 vắng mặt.Xét thấy sự vắng mặt của những người làm chứng trên không ảnh hưởng đến việc xét xử, họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, HĐXX tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung (Bỏ)*

Khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 và Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều: Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 176 BLDS năm 1995, khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 166, 167, 170 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM	THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA	HỘI THẨM
Bạc Thị Kiên	**Lê Đình Hà**	**Lò Văn Thương**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình Hà

- Ý kiến ông Vũ Tân C: Đối với hồ sơ cấp đất năm 2001 cho hộ ông Vương Q Khương văn phòng không có hồ sơ lưu. Đối với việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 cho anh Vương Văn K2 là do hợp thửa 314 và 327, không thể hiện số diện tích mua của anh Lò Văn Y1, bởi đất anh Lò Văn Y1 là đất lúa (Đưa vào phần nhận định)

Người làm chứng: Lò Văn Y1, Lò Văn L3, Ông Hà Văn K, anh Phạm Văn K1 đều xác nhận và cam đoan tại bản tự khai có việc mua bán chuyển nhượng viết tay với ông Vương Quốc H về thời gian bán, số tiền mua bán chuyển nhượng và diện tích mua bán như lời khai của anh K2 và ông H, việc mua bán đã hoàn thành, đất trên đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất mang tên anh K2, đều không có ý kiến gì khác.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn đề nghị, ý kiến của anh Vương Văn K2, chị Nguyễn Thị V1, Tòa án quyết định đưa ông Vương Quốc H - Bà Ngô Thị M1, Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Đ, ông Nguyễn Xuân V, Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ, phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, anh Phạm Văn Đ2, chị Bùi Thị Thúy V2 với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đưa ông Hà Văn K, anh Phạm Văn K1, anh Lò Văn L3, Lò Văn Y1, anh Vương Quốc Đ3, anh Vương Minh D1, chị Vương Thị L4, chị Vương Thị Kim L5 và ông Bùi Quang M với tư cách là người làm chứng trong vụ án

Đối với diện tích đất ông H khai: Được chia năm 1995 là 1.000m^2, mua của ông Hà Văn K 500m^2, mua của ông Phạm Văn K1 500m^2, khai phá thêm 205 m^2. Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là 2000m^2. Sau đó anh K2 bán cho ông H1 112m^2, bán cho bà H2 110m^2. Mua lại của ông L3 (anh trai ông Y1 là 600m^2. Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán và khai phá thêm là 2000m^2 – 222m^2 + 600m^2 + 205 m^2 = 2.583 m^2, lớn hơn so với diện tích đất hiện có là 2.205m^2

Chị V2 cũng khai: ông H cho 1000^2, mua lại của ông Hùng1000m^2. Sau đó anh chị bán cho ông H1 112m^2, bán cho bà H2 110m^2. Mua lại của Lò Văn L3 (ông Y1 600 m^2. Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán là 2000 m^2 - 222m^2 + 600 m^2 = 2.378 m^2 lớn hơn so với diện tích đất hiện có sau khi cấp đổi sổ là 2.205m^2

Diện tích đất đang chênh lệch này ông H và anh K2 cho rằng phần khai phá thêm 205 m^2 là đất thuộc hàng lang suối liền kề thửa đất nên không thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần mua thêm 600 m^2 của Lò Văn L3 (Lò

Văn Y1) thì khi mua cả hai không tiến hành đo đạc. Còn thủ tục chuyển nhượng từ ông Lò Văn L3 sang tên anh K2 do anh L3 có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng, cụ thể diện tích đo đạc thế nào và hợp đồng ra sao cả hai không năm được, sau này anh và ông H mới biết thực tế diện tích chuyển nhượng theo đo đạc của địa chính là 556 m^2 chứ không phải 600 m^2 khi hai bên viết giấy chuyển nhượng tay với nhau không có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nhưng năm 2013 khi cấp đổi sổ, địa chính đã đo vẽ lại nên chỉ có diện tích đất như hiện tại. Do anh K2 không hợp tác trong việc thẩm định tại chỗ lần 2 và lần 3 nên không có căn cứ để xác định diện tích đất thực tế hiện có so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Tuy nhiên cả hai anh chị và ông H đều khẳng định khi xin cấp đổi GCNQSDĐ cán bộ địa chính đã đo vẽ lại đúng diện tích đất đang sử dụng và đúng với kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ lần 1 của Tòa án. Anh, chị không mua, bán hay khai phá thêm nên đây là chứng cứ không cần chứng minh.